

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ
(ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn đến cầu Đò Tráp
(Km1+500 - Km6+200)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn đến cầu Đò Tráp (Km1+500 - Km6+200);

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 4413/TTr-BNS ngày 22/12/2025 về phê duyệt dự án đầu tư Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn đến cầu Đò Tráp (Km1+500 - Km6+200) (kèm theo hồ sơ và Báo cáo thẩm định số 4393/BNS-QHXD ngày 20/12/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn đến cầu Đò Tráp (Km1+500 - Km6+200), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn đến cầu Đò Tráp (Km1+500 - Km6+200).

2. Địa điểm xây dựng: Phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn.

5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty CP tư vấn ĐTXD Thăng Long.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

7. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông theo quy hoạch nhằm nâng cao năng lực vận tải, lưu thông hàng hóa trong khu vực; đảm bảo an toàn cho người dân khi tham gia giao thông; tạo điều kiện thu hút đầu tư trong khu kinh tế Nghi Sơn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô đầu tư: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường có chiều dài khoảng 4,54km đảm bảo quy mô đường cấp V theo TCVN 4054:2005; với bề rộng mặt đường xe chạy $B_{\text{mặt}} = 7,5\text{m}$. Đối với đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh dọc, bề rộng nền đường bằng bề rộng mặt đường + bề rộng rãnh dọc $B_{\text{nền}} = 9,1\text{m}$; đối với đoạn ngoài khu dân cư $B_{\text{nền}} = 8,5\text{m}$. Hệ thống thoát nước bằng bê tông kết hợp bê tông cốt thép; hệ thống đảm bảo an toàn giao thông.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Bình đồ tuyến:

- Điểm đầu: Km1+506,09 đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) thuộc phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Điểm cuối: Km6+47,77 (cầu Đò Tráp) đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) thuộc phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tổng chiều dài tuyến là 4,54km.

Tim tuyến bám theo tim đường hiện trạng, toàn tuyến có tổng 37 đỉnh, trong đó có 6 đỉnh không đóng cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất sử dụng $R_{\text{min}} = 150\text{m}$, bán kính đường cong nằm lớn nhất sử dụng $R_{\text{max}} = 2200\text{m}$.

b) Cắt dọc tuyến:

- Đoạn từ Km1+506,19 - Km4+376,47 và đoạn Km5+326,21 - Km6+043.47 (*sửa chữa đoạn mặt đường cũ bị hư hỏng, xuống cấp: bù phụ và thảm BTN C16 dày 7cm*), cao độ không chế là các vị trí cầu, cống còn tốt giữ nguyên, mặt đường hiện trạng còn tốt (giữ nguyên); cơ bản cao độ mặt đường hoàn thiện bám sát đường hiện trạng với dốc dọc $i_{\max} = 2\%$.

- Đoạn từ Km4+376,47 - Km5+326,21 giữ nguyên cao độ và dốc dọc mặt đường cũ theo hiện trạng (*đoạn này mới được đầu tư, còn tốt*).

c) Cắt ngang tuyến:

- Đối với đoạn qua khu dân cư quy mô mặt cắt: bề rộng nền đường $B_n=9,10\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$, bề rộng rãnh $B_r=2 \times 0,8=1,6\text{m}$.

- Đối với đoạn ngoài khu dân cư qua quy mô mặt cắt: bề rộng nền đường $B_n=8,5\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$, bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$.

Dốc ngang mặt đường $i_{\text{mặt}} = 2\%$, dốc lề đất $i_{\text{lề}} = 4\%$.

d) Thiết kế mặt đường:

- Kết cấu làm mới: Cạp mở rộng (2 bên), đảm bảo chiều rộng mặt đường 7,5m. Kết cấu từ trên xuống dưới như sau: Mặt đường BTNC16 dày 7cm, tưới nhũ tương dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$, láng nhựa TCN $1,8\text{kg/m}^2$ dày 1,5cm, lớp móng đá dăm nước lớp trên dày 15cm; lớp móng đá dăm nước lớp dưới dày 30cm.

- Sửa chữa mặt đường cũ xuống cấp: Đoạn từ Km1+506,19 - Km4+376,47 và đoạn Km5+326,21 - Km6+43,47.

+ Đối với vị trí mặt đường cũ bị, bong tróc, lún lõm, ổ gà trên diện rộng (*toàn bộ phạm vi mặt đường*): Đào, cắt toàn bộ phần mặt đường bị hư hỏng kết cấu sâu trung bình 9,5cm; lu lèn lại nền đường; hoàn trả, tạo mui luyện bằng lớp đá dăm nước lớp trên dày trung bình 8cm; láng nhựa TCN $1,8\text{kg/m}^2$ dày 1,5cm, tưới nhựa dính bám TCN $0,5\text{kg/m}^2$, sau đó thảm lớp BTN C16 dày 7cm.

+ Đối với vị trí hư hỏng mặt đường cục bộ (*mặt đường cũ bị cao su, sinh lún nền*): Đào bỏ toàn bộ phần nền, mặt đường bị hư hỏng, lu lèn lại nền đường; hoàn trả bằng đá dăm nước; láng nhựa 01 lớp TCN $1,8\text{kg/m}^2$ dày 1,5cm.

Mặt đường sau khi sửa chữa cục bộ như trên: Tưới nhũ tương dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$; bù vênh bằng BTN C16, kết hợp thảm lớp BTN C16 dày 7cm;

e) Kè gia cố: Các đoạn Km1+569,10 - Km1+643,92 và Km1+683,80 - Km1+719,61 bố trí tường kè BTXM trái tuyến để không ảnh hưởng mương tưới, tiêu hiện trạng. Kết cấu kè: thân, móng kè bằng BTXM M200, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

f) Thoát nước dọc:

- Bổ sung rãnh thoát nước dọc các vị trí qua dân cư; loại rãnh kín chịu lực có tiết diện chữ nhật, $B_{\text{rãnh}}=50\text{cm}$, thu nước mặt đường dọc theo mép bó vỉa về các hố thu qua cửa thu nước với khoảng cách trung bình 30m/01 hố thu; cụ thể:

+ Kết cấu thân và đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 5cm; nắp rãnh bằng BTCT M300, kích thước 80x100cm.

+ Hồ thu BTCT M250 dày 15cm, đáy hồ thu sâu hơn đáy rãnh 30cm; nắp rãnh có bố trí 06 cửa thu nước rộng 3cm, dài 23cm.

+ Hoàn trả vuốt nối đường vào nhà dân hiện trạng khi thi công rãnh dọc (rộng trung bình 0,5m); kết cấu hoàn trả: Bê tông xi măng M200 dày 15cm.

g) Thoát nước ngang:

- Trên tuyến có 17 cống, các cống thoát nước ngang trên tuyến cơ bản còn tốt; để đảm bảo bề rộng nền đường mở rộng, xây dựng nối cống (trong đó 10 cống bản khẩu độ 1,0m và 02 cống tròn khẩu độ 1,0m); giữ nguyên các cống đã đủ bề rộng nền (4 cống tròn khẩu độ 1,0m và 01 cống bản khẩu độ 1,0m).

- Giải pháp nối cống bản: Móng cống, sân cống, chân khay, gia cố thượng, hạ lưu bằng BTXM M200; tường cánh, thân bằng BTXM M200; móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; tấm bản bằng BTCT M250, mũ mố BTXM M200.

- Giải pháp nối cống tròn: Móng cống, sân cống, chân khay, gia cố thượng, hạ lưu bằng BTXM M200; tường cánh, thân bằng BTXM M200; móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; cống tròn bê tông ly tâm được sản xuất tại nhà máy.

h) Hệ thống ATGT: Xây dựng hoàn thiện hệ thống ATGT đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT và các tiêu chuẩn hiện hành.

(chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).

9. Số bước thiết kế, quy chuẩn, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp thẩm định tại Công văn số 4393/BNS-QHXD ngày 20/12/2025. Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

10. Tổng mức đầu tư: 44.500.000.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng); trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	2.000.000.000 đồng.
Chi phí xây dựng:	34.686.814.000 đồng.
Chi phí quản lý dự án:	783.292.000 đồng.
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	2.204.444.000 đồng.
Chi phí khác:	669.687.000 đồng.
Chi phí dự phòng:	4.155.763.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn tăng thu ngân sách Trung ương bổ sung có

mục tiêu để đầu tư trở lại cho tỉnh Thanh Hóa theo quy định của Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Đảm bảo đủ phần đất để xây dựng và bảo vệ, bảo trì của đường bộ theo Điều 10, Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND phường Ngọc Sơn tổ chức thực hiện theo quy định.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tại Công văn số 4393/BNS-QHXD ngày 20/12/2025.

- UBND phường Ngọc Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

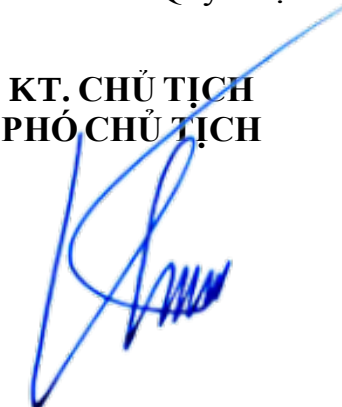
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND phường Ngọc Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nghi Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: Tổng mức đầu tư xây dựng
Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525) đoạn từ phường Ngọc Sơn
đến cầu Đò Tráp (Km1+500 - Km6+200)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			Tạm tính	2.000.000.000		2.000.000.000	Ggpm
2	Chi phí xây dựng				31.880.036.491	2.806.777.639	34.686.814.000	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				31.880.036.491	2.806.777.639	34.686.814.130	
2.1.1	Đường giao thông		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	16.514.092.125	1.468.039.430	17.982.132.000	
2.1.2	Rãnh dọc		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	14.880.161.423	1.297.843.571	16.178.005.000	
2.1.3	Cống thoát nước ngang		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	485.782.943	40.894.638	526.678.000	
3	Chi phí quản lý dự án	2,457%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	783.292.497		783.292.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				2.048.154.593	156.289.230	2.204.444.000	Gtv
a	Bước Khảo sát, Lập Báo cáo NCKT							
4.1	Chi phí khảo sát bước lập BC NCKT			Theo QĐ số 69/QĐ-BQLDANS ngày 04/12/2025	251.783.333	20.142.667	271.926.000	
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước lập BC NCKT			nt	8.158.000		8.158.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng			nt	11.073.000		11.073.000	
4.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi			nt	184.437.037	14.754.963	199.192.000	
4.5	Chi phí thẩm tra báo cáo NC khả thi			nt	40.914.815	3.273.185	44.188.000	
b	Bước Khảo sát, lập TK BVTC							
4.6	Chi phí khảo sát bước lập TK BVTC			Tạm tính	92.592.593	7.407.407	100.000.000	
4.7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước lập TK BVTC	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	2.777.778		2.777.778	
4.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước lập TK BVTC	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	3.770.370		3.770.370	
4.9	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,291%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	411.571.271	32.925.702	444.496.973	
4.10	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,134%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	42.719.249	3.417.540	46.136.789	
4.11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,128%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	40.806.447	3.264.516	44.070.963	
4.12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	0,816%		Gtv trước thuế x tỷ lệ	6.670.018	533.601	7.203.619	
4.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,203%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	64.716.474	5.177.318	69.893.792	
4.14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,564%		Giá gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	817.404.136	65.392.331	882.796.467	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.15	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	0,2%		Giá gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.000.000		5.000.000	
4.16	Chi phí thẩm định HSMT, đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng công trình	0,2%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	63.760.073		63.760.073	
5	Chi phí khác				629.388.257	40.299.124	669.687.000	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	86.717.035	6.937.363	93.654.398	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,015%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	3.337.519		3.337.519	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,299%	0,5	nt	66.527.869		66.527.869	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,477%		nt	212.266.177	16.981.294	229.247.471	
5.5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	0,09%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	14.505.417		14.505.417	
5.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,088%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	14.027.216		14.027.216	
5.7	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công				191.136.817	16.380.467	207.517.284	
5.8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	5%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	40.870.207		40.870.207	
6	Chi phí dự phòng						4.155.763.000	Gdp

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	6,51%		$(G_{gpm} + G_{xd} + G_{tb} + G_{ql} + G_{tv} + G_k)$ sau thuế x tỷ lệ			2.624.537.829	
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	3,8%		nt			1.531.225.171	
	Tổng cộng				37.340.871.838	3.003.365.993	44.500.000.000	Gxdct
	Làm tròn						44.500.000.000	

Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ năm trăm triệu đồng.